

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	7.883.230.000.000	4.029.478.000.000	3.853.752.000.000	10.218.811.711.472	9.153.850.562.139	6.262.076.991.565	130%	227%	162%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.318.476.000.000	2.464.884.000.000	3.853.592.000.000	6.505.196.370.212	2.452.159.009.203	4.053.037.361.009	103%	99%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	754.820.000.000	465.353.000.000	289.467.000.000	861.488.115.552	565.198.568.965	296.289.546.587	114%	121%	102%
1	Chi đầu tư cho các dự án	547.920.000.000	403.283.000.000	144.637.000.000	723.541.084.268	565.198.568.965	158.342.515.303	132%	140%	109%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.450.184.000	128.450.184.000		184.316.771.054	136.640.101.754	47.676.669.300	143%	106%	
-	Chi khoa học và công nghệ	14.435.124.000	14.435.124.000		3.615.777.000	3.397.772.000	218.005.000	25%	24%	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	521.920.000.000	377.283.000.000	144.637.000.000	698.318.459.268	539.975.943.965	158.342.515.303	134%	143%	109%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000.000.000	26.000.000.000		25.222.625.000	25.222.625.000		97%	97%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	206.900.000.000	62.070.000.000	144.830.000.000	137.947.031.284		137.947.031.284			
II	Chi thường xuyên	5.249.589.000.000	1.727.913.000.000	3.521.676.000.000	5.627.107.132.205	1.879.411.254.783	3.747.695.877.422	107%	109%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.348.235.000.000	294.539.000.000	2.053.696.000.000	2.375.772.280.713	314.547.185.457	2.061.225.095.256	101%	107%	100%
2	Chi khoa học và công nghệ	10.500.000.000	10.500.000.000		5.241.564.900	5.241.564.900		50%	50%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	200.000.000		216.900.062	216.900.062		108%	108%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	129.645.000.000	87.196.000.000	42.449.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	183.222.000.000	183.222.000.000							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.477.054.000.000	1.476.894.000.000	160.000.000	1.745.260.463.716	999.433.222.659	745.827.241.057	118%	68%	466142%
I	Chi các chương trình MTQG	728.946.000.000	728.946.000.000		654.836.619.221	13.848.763.273	640.987.855.948	90%	2%	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	494.696.000.000	494.696.000.000		448.300.619.553	12.365.091.573	435.935.527.980	91%	2%	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	234.250.000.000	234.250.000.000		206.535.999.668	1.483.671.700	205.052.327.968	88%	1%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	748.108.000.000	747.948.000.000	160.000.000	1.090.423.844.495	985.584.459.386	104.839.385.109	146%	132%	65525%
I	Vốn sự nghiệp	250.538.000.000	250.378.000.000	160.000.000	192.653.126.514	112.253.099.672	80.400.026.842	77%	45%	50250%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	88.377.000.000	88.217.000.000	160.000.000	112.312.938.948	109.290.173.370	3.022.765.578	127%	124%	1889%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.976.000.000	3.976.000.000		3.971.770.000	3.971.770.000		100%	100%	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.731.000.000	7.731.000.000		7.646.224.000	7.646.224.000		99%	99%	
	CTMT y tế - dân số	7.560.000.000	7.560.000.000		7.223.055.560	7.223.055.560		96%	96%	
	CTMT phát triển văn hóa	1.690.000.000	1.690.000.000		1.673.803.000	1.673.803.000		99%	99%	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	1.820.000.000	1.660.000.000	160.000.000	1.820.000.000	1.660.000.000	160.000.000	100%	100%	100%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100.000.000	27.100.000.000		1.772.823.578	408.901.000	1.363.922.578	7%	2%	
	CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.500.000.000	1.500.000.000		1.498.843.000		1.498.843.000	100%		
	CTMT công nghệ thông tin	1.500.000.000	1.500.000.000		2.057.344.070	2.057.344.070		137%	137%	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	35.100.000.000	35.100.000.000		83.550.635.740	83.550.635.740		238%	238%	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	400.000.000		1.098.440.000	1.098.440.000		275%	275%	
1.2	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	162.161.000.000	162.161.000.000		80.340.187.566	2.962.926.302	77.377.261.264	50%	2%	
	Chi Đề án phát triển kinh tế - Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Công theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	23.170.000.000		21.064.907.152	2.962.926.302	18.101.980.850	91%	13%	
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.714.000.000	2.714.000.000		3.995.820.000		3.995.820.000	147%		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	9.521.000.000	9.521.000.000		8.848.049.000		8.848.049.000	93%		
	Bổ sung và đồng thu hồi kinh phí đã tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2012 và 2013)				4.650.000.000		4.650.000.000			
	Bổ sung kinh phí thực hiện lễ hội ném còn				8.570.985.200		8.570.985.200			
	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ)				7.550.217.000		7.550.217.000			
	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)				7.540.327.609		7.540.327.609			
	Tăng thu NS tỉnh, huyện thực hiện chương trình Nông thôn mới				16.290.825.623		16.290.825.623			
	Tăng thu ngân sách tỉnh				1.829.055.982		1.829.055.982			
2	Vốn Đầu tư XDCB	497.570.000.000	497.570.000.000		897.770.717.981	873.331.359.714	24.439.358.267	180%	176%	
2.1	Vốn trong nước	422.070.000.000	422.070.000.000		837.322.178.403	812.882.820.136	24.439.358.267	198%	193%	
-	Tăng thu ngân sách tỉnh				18.036.675.200		18.036.675.200			
-	Vốn TPCP				954.983.600		954.983.600			
-	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)				1.669.835.000		1.669.835.000			
-	PB chi tiết nguồn vốn tăng thu NS tỉnh và nguồn vốn NSTW năm 2018 chuyển sang 2019 thực hiện dự án LRAM (Dự án LRAMP)				3.777.864.467		3.777.864.467			
-	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng	410.799.000.000	410.799.000.000		394.380.135.417	394.380.135.417		96%	96%	
-	Nguồn vốn tái cơ cấu nông nghiệp và ổn định thiên tai	11.271.000.000	11.271.000.000		21.238.342.000	21.238.342.000		188%	188%	
-	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				15.162.437.971	15.162.437.971				
-	Nguồn trái phiếu chính phủ				374.784.133.313	374.784.133.313				
-	Nguồn vốn hỗ trợ chia tách tỉnh, huyện				8.698.000	8.698.000				
-	Nguồn vốn mục tiêu quốc gia				50.760.000	50.760.000				
-	Nguồn vốn tín dụng				2.262.840.000	2.262.840.000				
-	Nguồn vốn hỗ trợ công trình cấp bách của địa phương				1.471.457.074	1.471.457.074				
-	Nguồn vốn quản lý bảo vệ biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc				2.654.016.361	2.654.016.361				
-	Nguồn vốn ngân sách trung ương khác				870.000.000	870.000.000				
2.2	Bảng nguồn vốn ngoài nước	75.500.000.000	75.500.000.000		60.448.539.578	60.448.539.578		80%	80%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.624.643.094.578	1.112.548.896.277	512.094.198.301			